

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/6/2020
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 21

2008
CÔNG
TN
KIỂM
THẨM
VIỆT
TỰ L

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 31/7/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 09/QĐ-LILAMA7 về việc thay đổi nhân sự Tổng Giám đốc Công ty và có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Tô Minh Thúy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/4/2020
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên	
Ông Võ Duy Chính	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2020
Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/4/2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Ngọc Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332, đường 2/9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 24/4/2020
Miễn nhiệm ngày 24/4/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2020.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Phước

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
3/1/2020
HẢI CHÂU



Số: 569 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 7

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2020, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.382.402.287	145.636.146.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.004.039.972	304.946.896
1. Tiền	111		1.004.039.972	304.946.896
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.768.781.996	60.605.221.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.741.072.408	52.464.871.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.976.396.730	3.706.166.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7.321.237.431	6.704.108.476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	114.474.037.131	84.236.666.111
1. Hàng tồn kho	141		114.474.037.131	84.236.666.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.135.543.188	489.312.827
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.125.256.204	479.025.843
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.286.984	10.286.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.956.802.622	38.188.483.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.172.909.401	15.456.576.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.516.731.566	9.800.398.816
- Nguyên giá	222		97.365.038.901	97.303.538.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.848.307.335)	(87.503.140.085)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.045.655.530	1.637.691.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.045.655.530	1.637.691.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.738.237.691	21.094.215.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	22.738.237.691	21.094.215.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.339.204.909	183.824.630.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.035.747.591	142.326.771.360
I. Nợ ngắn hạn	310		156.035.747.591	142.326.771.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	38.717.243.562	24.603.408.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.405.129.892	742.503.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.372.639.327	3.730.288.479
4. Phải trả người lao động	314		12.613.741.352	9.053.134.037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	611.191.602	611.133.591
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		195.045.455	174.045.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.918.873.947	25.546.586.654
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	75.201.100.904	77.864.889.084
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781.550	781.550
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.303.457.318	41.497.859.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	40.303.457.318	41.497.859.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.341.428	266.341.428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.531.413.722	2.531.413.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.737.805.832)	(16.543.403.968)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(14.543.403.968)	(16.746.729.405)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.194.401.864)	203.325.437
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.339.204.909	183.824.630.542

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

TIÊU ĐỀ	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2020	Năm 2019	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.349.268.172	21.157.830.966	
Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ	02		-	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	22.349.268.172	21.157.830.966	
Chi phí bán hàng	11		20.449.363.385	18.306.564.963	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20		1.899.904.787	2.851.266.003	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.366.293	606.904	3.542.977
Chi phí tài chính	22	VI.4	2.785.579.394	1.316.219.638	1.986.044.343
Chi phí lãi vay	23		2.785.579.394	1.316.219.638	1.986.044.343
Chi phí bán hàng	25		-	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.536.193.936	1.469.070.644	2.161.851.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		(3.414.502.250)	66.582.625	108.011.978
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	31	VI.6	248.474.733	181.096.103	320.839.913
Doanh thu nhập khác	32	VI.7	40.046.732	169.629.992	71.264.988
Chi phí khác	40		208.428.001	11.466.111	240.285.573
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		(3.206.074.249)	78.048.736	257.905.422
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.8	-	-	(17.619.849)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	90.392.129
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		(3.206.074.249)	78.048.736	90.392.129
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70	VI.9	(641)	16	18
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	71	VI.9	(641)	16	18

Đã lập ngày 22 tháng 8 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Võ Duy Chính

Phạm Văn Tạo

Le Ngọc Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.194.401.864)	90.392.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.345.167.250	2.264.717.281
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.904.217)	(7.922)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1.240.193)	(9.927.357)
- Chi phí lãi vay	06	3.421.682.646	1.986.044.343
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.564.303.622	4.331.218.474
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.190.208.729	4.573.563.529
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(30.237.371.020)	(26.983.269.381)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.372.706.400	12.155.971.292
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.644.022.537)	(1.778.420.655)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.421.624.635)	(3.235.438.581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(50.605.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.824.200.559	(10.986.981.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(469.463.713)	(805.235.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	78.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.240.193	3.535.055
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(468.223.520)	(723.518.157)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	49.021.871.821	48.927.601.416
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.685.660.001)	(43.549.198.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.663.788.180)	5.378.403.091
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	692.188.859	(6.332.096.150)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	304.946.896	8.437.911.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.904.217	7.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.004.039.972	2.105.822.972

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đông Giám đốc



Lê Ngọc Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị cơ khí và lắp đặt thiết bị máy móc các công trình

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2020	01/01/2020
-	Tiền mặt	821.713.324	255.677.131
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.326.648	49.269.765
	Cộng	1.004.039.972	304.946.896
2.	Phải thu khách hàng	30/6/2020	01/01/2020
<i>a)</i>	<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>13.260.560.343</i>	<i>18.837.186.945</i>
-	Công ty TNHH CNN DOOSAN Việt Nam	2.443.596.234	3.053.170.142
-	Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	5.000.000	4.168.670.588
-	Các đối tượng khác	10.811.964.109	11.615.346.215
<i>b)</i>	<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>19.480.512.065</i>	<i>33.627.684.208</i>
-	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.263.143.126	28.158.415.269
-	Công ty Cổ phần Lilama 10	1.691.539.843	1.691.539.843
-	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	140.746.206	140.746.206
-	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.500.749.122	2.500.749.122
-	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	884.333.768	1.136.233.768
	Cộng	32.741.072.408	52.464.871.153
3.	Phải thu khác	30/6/2020	01/01/2020
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a)	Ngắn hạn	7.321.237.431	140.154.791
-	Phải thu khác	1.243.294.671	140.154.791
-	Tạm ứng	5.912.395.905	-
-	Ký quỹ, ký cược	165.546.855	-
	Cộng	7.321.237.431	140.154.791
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/6/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
<i>a)</i>	<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>		
-	Phải thu khách hàng	1.934.345.381	103.022.754
-	Trả trước cho người bán	298.447.155	-
-	Phải thu khác	140.154.791	-
	Cộng	2.372.947.327	103.022.754
5.	Hàng tồn kho	30/6/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	348.348.464	543.867.570
	Công cụ, dụng cụ	814.643.186	535.265.186
	Chi phí SX kinh doanh dở dang	113.311.045.481	83.157.533.355
	Cộng	114.474.037.131	84.236.666.111

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	45.603.540.383	38.460.892.801	11.894.263.355	203.830.000	1.141.012.362	97.303.538.901
Số tăng trong kỳ	-	61.500.000	-	-	-	61.500.000
- Mua trong năm	-	61.500.000	-	-	-	61.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.603.540.383	38.522.392.801	11.894.263.355	203.830.000	1.141.012.362	97.365.038.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.103.860.361	36.209.847.859	11.890.525.953	203.830.000	1.095.075.912	87.503.140.085
Số tăng trong kỳ	2.087.389.662	233.471.208	3.737.402	-	20.568.978	2.345.167.250
- Khấu hao trong kỳ	2.087.389.662	233.471.208	3.737.402	-	20.568.978	2.345.167.250
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.191.250.023	36.443.319.067	11.894.263.355	203.830.000	1.115.644.890	89.848.307.335
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.499.680.022	2.251.044.942	3.737.402	-	45.936.450	9.800.398.816
Tại ngày cuối kỳ	5.412.290.360	2.079.073.734	-	-	25.367.472	7.516.731.566

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 5.412.290.360 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.728.662.429 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
b) Dài hạn	22.738.237.691	21.094.215.154
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	8.499.329.484	8.655.280.482
- Công cụ dụng cụ, và chi phí khác chờ phân bổ	14.238.908.207	12.438.934.672
Cộng	22.738.237.691	21.094.215.154

9. Phải trả người bán	Giá trị	30/06/2020		01/01/2020	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	24.915.771.107	24.915.771.107	23.957.050.443	23.957.050.443	
- Công ty CP TV&XD Phú Cửu	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	
- Long					
- Công ty CP TM&DV Vũ Trinh	2.994.553.500	2.994.553.500	3.694.553.500	3.694.553.500	
- Gia Bảo					
- Công ty TNHH TM&VT Dân Sanh	2.394.025.448	2.394.025.448	1.170.970.042	1.170.970.042	
- Các đối tượng khác	16.234.022.239	16.234.022.239	15.798.356.981	15.798.356.981	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	13.801.472.455	13.801.472.455	646.358.091	646.358.091	
- Công ty CP Lilama 18	290.119.466	290.119.466	290.119.466	290.119.466	
- Công ty CP Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	13.314.655.889	13.314.655.889	-	-	
- Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	80.053.884	80.053.884	239.595.409	239.595.409	
Cộng	38.717.243.562	38.717.243.562	24.603.408.534	24.603.408.534	
10. Người mua trả tiền trước			30/6/2020	01/01/2020	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Công ty TNHH Sức Trẻ			-	400.535.000	
- Công ty CP Xi măng Sông Gianh			1.500.000.000	-	
- Các đối tượng khác			1.905.129.892	341.968.976	
Cộng			3.405.129.892	742.503.976	
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020	
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.458.104.429	350.078.081	2.666.139.254	1.142.043.256	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	-	-	43.361.687	
- Thuế thu nhập cá nhân	228.822.363	55.026.794	96.614.773	187.234.384	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.292.640	4.292.640	-	
- Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	
Cộng	3.730.288.479	412.397.515	2.770.046.667	1.372.639.327	
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.					
12. Chi phí phải trả			30/6/2020	01/01/2020	
a) Ngắn hạn					
- Chi phí lãi vay vốn lưu động			301.258.008	301.199.997	
- Trích trước chi phí các công trình			309.933.594	309.933.594	
Cộng			611.191.602	611.133.591	

13. Phải trả khác		30/6/2020				01/01/2020	
a) <i>Ngắn hạn</i>							
-	Kinh phí công đoàn				104.846.530		179.248.321
-	Bảo hiểm xã hội				5.462.536.988		4.633.354.281
-	Bảo hiểm thất nghiệp				78.976.242		20.517.314
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác				18.272.514.187		20.713.466.738
+	Dư có tài khoản 141				15.485.106.259		15.583.966.633
+	Cổ tức phải trả				134.828.365		2.134.828.365
+	Phải trả khác				2.652.579.563		2.994.671.740
	Cộng				23.918.873.947		25.546.586.654
14. Vay và nợ thuê tài chính		30/6/2020				01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	75.201.100.904	75.201.100.904	49.021.871.821	51.685.660.001	77.864.889.084	77.864.889.084	
+ <i>Vay ngắn hạn</i>							
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng ⁽¹⁾	39.992.604.852	39.992.604.852	27.733.697.347	28.862.712.166	41.121.619.671	41.121.619.671	
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	35.208.496.052	35.208.496.052	21.288.174.474	22.822.947.835	36.743.269.413	36.743.269.413	

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức 15.07/2019/HĐTD ngày 15/07/2019, thời hạn vay được xác định cụ thể cho từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức dư nợ tối đa 60 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng. Dư nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 39.992.604.852 đồng.

⁽²⁾ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2000-LAV-201901375 ngày 25/07/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được xác định cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Hạn mức dư nợ tối đa là 40 tỷ đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay nội tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ, và được điều chỉnh theo quy định Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam và Quyết định của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Dư nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 35.208.496.052 đồng.

15. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(16.746.729.405)	41.294.533.745
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	203.325.437	203.325.437
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	203.325.437	203.325.437
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(16.543.403.968)	41.497.859.182
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(1.194.401.864)	(1.194.401.864)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(3.194.401.864)	(3.194.401.864)
- Hoàn nhập cổ tức (*)	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(17.737.805.832)	40.303.457.318

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 09/LILAMA7/ĐHĐCĐTN/NG ngày 24 tháng 4 năm 2020 phê duyệt việc hoàn nhập cổ tức đã chia nhưng chưa trả của năm 2012.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/6/2020	01/01/2020
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/6/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	7,44	26,04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	27.766.480.787	26.740.632.232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	785.272.727	1.033.636.357
Cộng	28.551.753.514	27.774.268.589
Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	15.092.691.198	8.151.707.496
Cộng	15.092.691.198	8.151.707.496
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	25.372.304.189	23.521.903.890
Cộng	25.372.304.189	23.521.903.890
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.240.193	3.535.055
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.904.217	7.922
Cộng	8.144.410	3.542.977
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.421.682.646	1.986.044.343
Cộng	3.421.682.646	1.986.044.343
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.521.034.954	1.650.269.449
- Chi phí quản lý khác	1.688.852.924	511.581.906
Cộng	3.209.887.878	2.161.851.355
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	6.392.302
- Các khoản khác	320.839.913	233.893.271
Cộng	320.839.913	240.285.573
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	71.264.988	136.047.076
- Phạt chậm nộp thuế	-	57.579.346
- Các khoản khác	-	64.279.000
Cộng	71.264.988	257.905.422

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	(3.194.401.864)	90.392.129
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	(90.392.129)
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	(90.392.129)
- Kết chuyển lỗ	-	(90.392.129)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(3.194.401.864)	-
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	-	-
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.194.401.864)	90.392.129
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ	-	-
d/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b-c)	(3.194.401.864)	90.392.129
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (=d/e)	(639)	18
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (=d/e)	(639)	18
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.298.070.196	29.471.811.052
- Chi phí nhân công	26.256.231.954	14.786.059.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.345.167.250	2.264.717.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.111.957.183	4.464.565.933
- Chi phí khác bằng tiền	2.724.277.610	1.448.380.627
Cộng	58.735.704.193	50.987.153.787

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 31/7/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 09/QĐ-LILAMA7 về việc thay đổi nhân sự Tổng Giám đốc Công ty và có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	15.092.691.198
		Thu tiền khối lượng	29.056.681.453
		Chi phí nhiên liệu, vật tư, thuế cầu, chi phí khác	1.193.909.102

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chuyển sang ngày 01/01/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

